TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 3 năm 2021
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Vũ Văn Giáp.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Quân.
Bà Vũ Thị Hằng.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 02 năm 2021 và ngày 24/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 (vắng mặt).

HKTT: Thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang cư trú tại: Lãnh thổ Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

- *Nguyên đơn là ông Nguyễn Đình C trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 kết hôn với nhau từ năm 1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi kết hôn, ông bà đã được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, không ai ép buộc ai và không bị lừa dối. Sau khi kết hôn ông bà chung sống với nhau ở gia đình nhà ông tại H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Quá trình chung sống, ông bà không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ có những mâu thuẫn nhỏ thường ngày trong gia đình. Đến năm 2002, bà B đi lao động tại Lãnh thổ Đài Loan. Trước khi đi, ông bà cùng thống nhất để cho bà B đi lao

động, đến năm 2014 thì bà B hết hạn hợp đồng. Trong thời gian này, bà B vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, cứ 03 năm bà lại về thăm nhà một lần và gửi tiền về cho gia đình.

Tuy nhiên, sau khi hết hạn hợp đồng năm 2014, bà B nói với ông rằng bà bị ung thư gan phải ở lại điều trị, nhưng sau đó ông phát hiện bà B không bị bệnh, đến nay bà B không về Việt Nam mà cư trú bất hợp pháp tại Lãnh thổ Đài Loan. Ông đã nói chuyện và khuyên bảo bà B trở về Việt Nam để gia đình xum vầy nhưng bà không nghe, từ đó vợ chồng phát sinh mẫu thuẫn. Từ năm 2014, bà B không về Việt Nam, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không liên lạc, không ai quan tâm tới ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B.

Về con chung: Ông bà có 01 người con chung là Nguyễn Đình C, sinh năm 1992. Hiện anh C đang sinh sống tại Đài Loan. Do con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Ông bà không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày tại bản tự khai:* Bà và ông Nguyễn Đình C sinh năm 1963 kết hôn với nhau ngày 11/12/1986, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn UBND xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1992, vợ chồng sinh được một người con trai là anh Nguyễn Đình C. Năm 2003, vợ chồng bàn bạc thống nhất để bà đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Đến cuối năm 2015 khi kết thúc hợp đồng, do con trai bà đi du học tại Đài Loan nên bà ở lại để kiếm tiền nuôi con ăn học. Trong quá trình làm việc tại Đài Loan, vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn. Đến cuối năm 2014, ông C có quan hệ với người phụ nữ khác; tháng 3 năm 2015 bà và con trai về Việt Nam để khuyên bảo ông C, ông C đã hứa là không cặp bồ nữa, nhưng khi bà đi thì ông C vẫn tiếp tục quan hệ với người phụ nữ đó, cuối năm 2015 đã đưa người phụ nữ đó về chung sống như vợ chồng. Tháng 7 năm 2016, ông C làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà, đến năm 2019 ông lại làm đơn, rồi năm 2020 rút đơn, sau đó ông lại làm đơn ly hôn khác. Bà đã nhiều lần gọi điện về để vợ chồng hòa giải nhưng ông C không nghe. Nay ông C làm đơn xin ly hôn bà, bà không muốn ly hôn vì hiện nay bà đã gần 60 tuổi, bà muốn vợ chồng đoàn tụ để con cháu được hạnh phúc. Nếu hòa giải mà ông C vẫn muốn ly hôn thì bà xin được nhận trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy dỗ con cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản gồm đất ruộng canh tác do nhà nước cấp năm 1992 và 05 ô đất thổ gồm: thửa đất số: 30 tờ bản đồ 31 diện tích 264m^2 tại thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, trên đất có 01 ngôi nhà 02; thửa đất số

693 diện tích 90m^2 và thửa đất 802 diện tích 90m^2 cùng tại thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh là đất do địa phương cấp tiêu chuẩn đất giãn dân từ năm 2014, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian làm việc tại Đài Loan bà có gửi tiền về cho ông C mua thêm hai mảnh đất nữa gồm: Thửa đất số: 36 tờ bản đồ số 8 diện tích 75m^2 tại thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; thửa đất số 214 diện tích 90m^2 tại thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh mua của ông Nguyễn Đình T ở thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về công nợ: Vợ chồng bà không nợ ai. Ông C có cho ông Phạm Văn Vọng vay 03 cây vàng 24k đến nay không biết đã trả hay chưa.

Hiện nay bà đang cư trú tại số nhà 20-1, lầu 02, xóm 20, đoạn 2, đường Chung Sơn Bắc, thành phố Đài Bắc, Đài Loan. Bà đã làm thủ tục xuất nhập cảnh để về Việt Nam, bà muốn có mặt tại phiên tòa và hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Trong thời gian bà chưa về được thì bà đề nghị Tòa án liên lạc thông qua người thân của bà là ông Nguyễn Khắc H (em trai bà) ở xóm 01 Trại Hà, thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Đình C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Ông không quan hệ ngoại tình với ai, không đưa người phụ nữ nào về nhà chung sống như vợ chồng như bà B đã trình bày trong văn bản gửi về cho Tòa án. Ông đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để đi xác minh làm rõ xem ông có chung sống với ai như vợ chồng hay không. Bị đơn là bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa; vì vậy, các đương sự không thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Xử: Cho ông Nguyễn Đình C được ly hôn bà Nguyễn Thị B. Về con chung, tài sản chung và công nợ không xem xét giải quyết. Ông C phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Đình C có đơn yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị B có HKTT: Thôn H, xã Phương Liễu, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Hiện bà B đang cư trú và làm việc tại Lãnh thổ Đài Loan, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án và Bản mô tả câu hỏi cho bà B thông qua người thân tại Việt Nam. Bà B đã nhận được và gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo thời gian tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà B vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Tòa án cũng đã thông báo cho bà B biết thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án. Bà B đã được triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà B theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/02/2021, ông Nguyễn Đình C đề nghị Hội đồng xét xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập, bổ sung chứng cứ. Hội đồng xét xử đã tiến hành thảo luận và quyết định tạm ngừng phiên tòa theo điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự; phiên tòa được mở lại vào ngày 24/3/2021.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình C kết hôn với bà Nguyễn Thị B vào ngày 11 tháng 12 năm 1986, đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi kết hôn, ông bà được tự do tìm hiểu; không bị ép buộc, lừa dối. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà B là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông C thì thấy: Sau khi kết hôn, đến khoảng năm 2002 - 2003, vợ chồng thống nhất để bà B đi xuất khẩu lao động tại Lãnh thổ Đài Loan. Ông C cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, do khi hết hợp đồng lao động tại Đài Loan thì bà B không chịu về nước theo đề nghị của ông, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không liên lạc và không quan tâm tới nhau. Bà B trình bày vợ chồng không có mâu thuẫn, lý do khi hết hợp đồng lao động bà không về nước là do bà muốn ở lại kiếm tiền nuôi con trai đang du học tại Đài Loan. Bà được biết từ cuối năm 2014 ông C có quan hệ bất chính, chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác; ông C đã nhiều lần làm đơn ly hôn gửi đến Tòa án, bà đã nhiều lần gọi điện liên lạc với ông C để hòa giải nhưng không được. Nay ông C yêu cầu ly hôn thì bà B không đồng ý bà muốn được hòa giải để vợ chồng đoàn tụ vì bà đã gần 60 tuổi. Nếu hòa giải mà ông C vẫn quyết định ly hôn với bà thì bà xin được nuôi dưỡng con, cháu.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông C và bà B phát sinh là do không tìm được tiếng nói chung, bà B muốn ở Đài Loan lao động nhưng ông C không muốn, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết. Ông C đã nhiều lần làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn bà B; trong đơn trình bày của mình, bà B đã có lần đồng ý ly hôn với ông C (BL 51). Tuy nhiên, sau đó bà B lại không đồng ý ly hôn ông C vì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, lý do ông C xin ly hôn bà chỉ vì ông C đã quan hệ bất

chính với người phụ nữ khác. Mặt khác, bà đã gần 60 tuổi nên không muốn ly hôn.

Xét thấy, việc bà B cho rằng ông C xin ly hôn bà là do có quan hệ bất chính, chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng mình cho lời trình bày của mình là có căn cứ; quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi ông C cư trú, địa phương xác định ông C chấp hành tốt pháp luật, không chung sống với ai như vợ chồng. Mặt khác, bà B yêu cầu đoàn tụ vợ chồng, nhưng không đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng đoàn tụ.

Như vậy, có cơ sở để xác định việc ông C yêu cầu ly hôn bà B là trên cơ sở mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu giải quyết ly hôn của ông C với bà B là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông C và bà B có 01 người con chung là Nguyễn Đình Chung, sinh năm 1992. Do con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Nguyên đơn là ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn là bà B trình bày, ông C có cho ông Phạm Văn Vọng vay 03 cây vàng 24k đến nay không biết đã trả hay chưa. Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản gồm đất ruộng canh tác do nhà nước cấp năm 1992 và 05 thửa đất thổ cư. Thửa đất số: 30, tờ bản đồ số 31, diện tích 264m^2 cùng 01 ngôi nhà 02 tầng nằm trên thửa đất này tại thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; thửa đất số 693, diện tích 90m^2 và thửa đất số 802, diện tích 90m^2 cùng tại thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh là đất do địa phương cấp tiêu chuẩn đất giãn dân từ năm 2014, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian làm việc tại Đài Loan bà có gửi tiền về cho ông C mua thêm 02 mảnh đất nữa gồm: Thửa đất số: 36, tờ bản đồ số 8, diện tích 72m^2 tại khu 5, thị trấn Phố Mới, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và thửa đất số 214 diện tích 90m^2 tại thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, mua của ông Nguyễn Đình Trường ở thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà B cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản, công nợ.

[5] Về án phí và lệ phí Tòa án: Ông C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 29, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 147, Điều

203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình C được ly hôn bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Đình C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0000863 ngày 06/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Chi cục THADS huyện Q;
- UBND xã P, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp